

MỘ TÁNG TRONG DI TÍCH HÒA DIÊM (CAM RANH, KHÁNH HÒA)

ĐẶNG NGỌC KÍNH*

Di tích hòa Diêm có niên đại từ 800BC đến 250AD. Qua 4 lần khai quật có 81 mộ táng với 3 loại hình: mộ huyết đất, mộ vò và mộ chum được phát hiện. Từ liệu mộ táng cho thấy dưới tác động của những tiếp xúc văn hóa qua mạng lưới thương mại đường biển, có những thay đổi về táng thức, nhân chủng, số lượng và loại hình của tùy táng. Ở táng thức là sự xuất hiện phổ biến hơn của các mộ chum bên cạnh truyền thống mộ đất. Sự tăng cường quan hệ trao đổi cũng thể hiện qua số lượng và nguồn gốc của đồ tùy táng: trong khi các mộ sớm hầu như không có tùy táng, thì nhiều mộ muộn (mộ chum) có chôn theo gốm, công cụ sắt và hạt chuỗi, với nguồn gốc từ Đông Nam Á hải đảo, Ấn Độ và Trung Hoa. Ngoài ra, với hình thái sọ của mộ đất gần với Australo-Melanesian và Hoabinhian, cư dân cổ Đông Nam Á có thể là nhóm chiếm cư trước. Trong khi nhóm mộ chum thì gần với nhóm Đông Á và Đông Nam Á hiện đại, có thể di cư đến sau.

Từ khóa: Hòa Diêm, mộ táng, mộ chum, tiếp xúc văn hóa, thương mại đường biển.

Ngày nhận bài: 22/6/2016; đưa vào biên tập: 2/7/2016; phản biện: 10/8/2016; duyệt đăng: 28/9/2016

1. GIỚI THIỆU VỀ DI TÍCH

Địa điểm khảo cổ học Hòa Diêm có tọa độ địa lý 11°53'15" vĩ độ bắc, 109°06'34" kinh độ đông, thuộc xã Cam Thịnh Đông, thị xã Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa. Di tích nằm ở đồng bằng Ba Ngòi, một phần nhỏ của đồng bằng Phú - Khánh, cực nam tỉnh Khánh Hòa.

Hòa Diêm được Bảo tàng Khánh Hòa và Viện Khảo cổ học phát hiện vào năm 1998 và đào thám sát vào năm 1999. Sau đó tiếp tục được khai quật 4 lần: năm 2002 bởi Viện Khảo cổ học với

diện tích khai quật 104m²; năm 2007 và 2010 bởi Trung tâm Nghiên cứu Khảo cổ và Trường Đại học Waseda (Nhật Bản) với diện tích 72m² và 75m²; năm 2011 bởi Bảo tàng Lịch sử Việt Nam (Hà Nội) với diện tích 51,5m².

Kết quả khai quật cho thấy Hòa Diêm là một di tích khảo cổ học quan trọng của tiền-sơ sử Khánh Hòa và Nam Trung Bộ Việt Nam. Hòa Diêm có hai tính chất cư trú và mộ táng. Vết tích cư trú xuất hiện trên diện rộng, với tầng văn hóa tương đối mỏng, chủ yếu là các cụm sò ốc và rác bếp. Về cư trú, Hòa Diêm thể hiện tính chất của một khu cư trú cận biển với việc

* Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ.

khai thác các loài nhuyễn thể biển để làm thức ăn và chế tác trang sức, công cụ (Đặng Ngọc Kính 2012).

Di tích mộ táng, xuất hiện tập trung trong một khu vực quanh ngôi đình cũ Hòa Diêm. Qua bốn lần khai quật có tổng cộng 81 mộ táng với các hình thức mộ huyết đất, mộ vò và mộ chum đã được phát hiện. Khu mộ táng tập trung quanh đình Hòa Diêm cũ (ký hiệu là Hòa Diêm 1) và nghĩa trang Hòa Diêm (ký hiệu Hòa Diêm 2). Hiện vật tùy táng và táng thức cho thấy nhiều mối quan hệ, văn hóa với khu vực Nam Đảo, Ấn Độ và Trung Hoa. Nhiều loại đồ gốm mang phong cách Kalanay (Philippines); gốm có chất liệu sét mịn, gần với văn hóa Óc Eo và Champa sớm; hạt chuỗi có xuất xứ hoặc làm theo kỹ thuật Ấn Độ; tiền đồng và dao có chuỗi hình khuyên kiểu Trung Hoa...

Bài viết này tập trung giới thiệu về tính chất của khu mộ táng, niên đại, táng thức, các loại hình tùy táng, cũng như bàn về những thay đổi trong táng thức.

2. CÁC LOẠI HÌNH MỘ TÁNG

2.1. Mộ huyết đất

Mộ huyết đất có số lượng ít (13 mộ, chiếm 16%), được tìm thấy trong tầng văn hóa với đáy mộ sát lớp sinh thổ, hoặc chôn ngay trên bề mặt sinh thổ. Một số mộ không được thể hiện rõ ràng trên bình diện khai quật do đã bị mộ chum cắt phá. Về táng tục có 6 mộ chôn nguyên thi thể (hung táng - primary burial), 7 mộ được cho là mộ cải táng, hỏa táng hoặc mộ vọng (không có xương cốt)⁽¹⁾.

Ở mộ chôn lần đầu, người chết được đặt trong tư thế nằm ngửa, hai tay xuôi theo thân, chân duỗi thẳng. Các mộ có hướng khá nhất quán, với đầu hướng đông và chân hướng tây, chỉ có một mộ (ký hiệu 10HD2.M2) có hướng ngược lại với đầu quay về hướng tây.

Mộ đất có thể có 2 giai đoạn sớm và muộn. Các mộ giai đoạn sớm thường chôn sát sinh thổ và chỉ có ít đồ đồng như lục lạc, vòng và chuông, một vài hạt chuỗi bằng đốt sừng cá. Mộ sớm gồm tổng cộng 5 mộ, ký hiệu 11HDDH1M12, 10HD2M1, 10HD2M2, 07HDDH1M15 và 07HDDH1M16. Một mẫu niên đại, từ răng của mộ 10HD2M1 cho kết quả hiệu chỉnh 200 đến 49 trước Công nguyên, với độ tập trung là 95,4%.

Mộ giai đoạn muộn thường có công cụ sắt và đồ gốm, với khoảng 2 đến 5 tiêu bản. Loại hình gốm ở đây giống với tùy táng của mộ chum. Mộ thường chôn ở lớp trên, trong cửa tầng văn hóa, có cùng cao trình và một số có hiện tượng bị cắt phá bởi mộ chum. Chúng gồm tổng cộng 8 mộ, ký hiệu 02HD. C1, C2, C3, C18, C19, C20, C25 và 11HDDH1M13. Không có phân tích niên đại tuyệt đối nào cho mộ đất giai đoạn này. Tuy nhiên, dựa vào sự xuất hiện của các đồ gốm Kalanay, có thể đoán tuổi của các mộ muộn có thể đồng đại với mộ chum, vào khoảng 100 đến 250 Công nguyên.

2.2. Mộ vò

Mộ vò chiếm số lượng ít ở Hòa Diêm với 3 mộ (4%). Mộ được tìm thấy

trong những lớp sát sinh thổ. Một mộ (07HD.H1M13) có một ít răng của trẻ em khoảng 4-5 tuổi, cho thấy các vò có thể chỉ dành để chôn trẻ em. Vò có kích thước nhỏ (cao 27cm, đường kính miệng 20cm, đường kính thân 37cm), hình cầu, miệng loe gầy, trên mép có trang trí hoa văn ấn mép vỏ sò, vai xuôi, phần đáy hơi trẹt và có các vết văn chải kỹ thuật. Nắp đáy của mộ là các bát mâm bằng, úp ngược lên trên. Bát có miệng khum, lòng bát sâu, chân đế choãi cao. Trên mép miệng, thân và đế có trang trí hoa văn ấn mép sò thành từng băng ngang. Cả ba mộ vò đều không có tùy táng chôn theo. Sự giống nhau về hình dáng, kiểu trang trí của vò mộ so với gốm cư trú, cho thấy chúng có thể có cùng niên đại với lớp gốm cư trú, được đoán định vào khoảng 50 năm đến 200 năm trước Công nguyên.

2.3. Mộ chum

Mộ chum là loại mộ phổ biến ở di tích Hòa Diêm với 68 mộ (chiếm 80% tổng số mộ). Loại chum dùng làm quan tài của Hòa Diêm phổ biến nhất là hình cầu, chiếm khoảng 70% số chum phục dựng được. Chum có kích thước phổ biến cao khoảng 50cm, đường kính thân khoảng 70cm, đường kính phần miệng (đã bị ghè) khoảng 40-45cm. Chất liệu phần lớn là sét pha bã thực vật hoặc bằng sét pha cát, bên ngoài có dấu vết của kỹ thuật đập thừng hoặc chải. Ít phổ biến hơn là các loại chum hình nón cụt, trang trí khắc vạch kết hợp với ấn vỏ sò; Chum hình cầu cổ ngắn và miệng dày, bên

ngoài tô màu đen; Chum hình trứng, miệng loe, thành miệng cao. Chum hình trụ, miệng khum, không cổ.

Đa số quan tài chum ở Hòa Diêm đều có nắp, loại hình nắp khá đa dạng và không có tính thống nhất. Chúng có dạng như một chậu, thân gầy góc với đáy hơi nhọn hoặc hình lồng bàn với phần núm cầm hình mũ đình. Đôi khi người ta dùng một nửa cái chum khác, có đường kính lớn hơn để làm nắp.

Đồ tùy táng của mộ chum chủ yếu là đồ gốm, một ít đồ sắt và trang sức. Chúng được đặt bên ngoài, trên thành và vòng quanh chum hay bên trong lòng chum, cùng với xương cốt. Số lượng đồ chôn theo của các mộ có sự chênh lệch nhất định, nhưng chưa cho thấy rõ sự phân hóa giàu nghèo. Không mộ nào có số lượng tùy táng quá vượt trội hay được chôn một cách đặc biệt. Một vài mộ có các hạt chuỗi bằng đá quý, vàng hay thủy tinh.

Trong 29 mộ chum có đồ tùy táng, có 3 mộ (10%) không có gốm chôn theo; 14 mộ (48%) có từ 1 đến 5 đồ gốm; 12 mộ (42%) có trên 5 đồ gốm, nhiều nhất là 18 tiêu bản với một số loại hình gốm độc đáo như chiếc bình với các trang trí núm vú ở mộ 07HD.H1.M10 hoặc 2 chiếc đèn chân cao ở mộ 11HD.H2M10. Hạt chuỗi có mặt ở 20/29 mộ và các mộ có nhiều đồ gốm, dường như cũng có nhiều đồ trang sức hơn. Hai mộ trong số này có đến hơn 200 hạt chuỗi. Công cụ sắt có số lượng ít và có mặt ở 13/29 mộ. Trung bình mỗi mộ có 1 đồ sắt và mộ có nhiều nhất là 8 công cụ.

Sự liên quan giữa loại hình của đồ chôn theo, với giới tính hay độ tuổi của người chết không rõ ràng. Các vũ khí bằng sắt ít nhiều có liên quan đến nam giới, khi cả 3 tiêu bản giáo (ký hiệu 02HD.HI. Cụm 5, 10HD.O15P15. M1 và 11HD.H2.M6) đều tìm thấy trong các mộ có đàn ông trưởng thành. Nhưng các loại hình khác như đục, dao nhỏ thì tìm thấy được cả trong mộ nam, nữ hay trẻ em. Các hạt chuỗi cũng có mặt ở cả mộ nam, nữ và trẻ em, cho thấy chúng không phải là trang sức dành riêng cho một nhóm nào.

Về niên đại, có hai mẫu AMS của mộ chum. Mẫu răng của 10HD1H3M4 cho tuổi hiệu chỉnh 123-243 Công nguyên (độ tập trung 93,2%), mẫu 10HD1H3M4 trên bã thực vật trong gốm chum cho tuổi 362-165 trước Công nguyên (độ tập trung 95,4%). Kết hợp với sự có mặt của các gốm kiểu Kalanay, gốm mìn Ốc Eo, niên đại của mộ chum Hòa Diêm có thể muộn nhất vào khoảng thế kỷ thứ 2 - 3 Công nguyên (Yamagata Mariko và nnk 2012: 70).

Về táng tục của mộ chum, có 35 mộ cải táng, 3 mộ chôn nguyên thi thể và 1 mộ kết hợp cả chôn nguyên thi thể và cải táng. Hai mươi chín mộ khác không rõ hình thức chôn do bị xáo trộn hoặc không tìm thấy di cốt (bị tiêu hủy tự nhiên hoặc có thể là mộ vọng?).

Hầu hết các mộ chum ở Hòa Diêm là mộ cải táng với các di cốt không còn đầy đủ, chủ yếu là các mảnh sọ, răng và xương chi được sắp xếp không

theo vị trí giải phẫu. Trong các mộ chum chôn lần đầu, người chết được mai táng trong tư thế ngồi bó gối. Tử thi được xếp hơi co người, hai tay để trước ngực, hai chân gấp trước bụng với phần đầu gối đưa cao lên ngang ngực. Để đưa xương cốt (cải táng và nguyên thi thể) vào chum, một số chum đã được ghè bỏ và mài phần miệng (Yamagata Mariko và nnk 2012: 60), một số khác được đục một phần thân, dọc từ miệng xuống gần đến đáy chum (Vũ Quốc Hiền và nnk 2012: 15).

Mộ 07.HD.H1.M8 là trường hợp duy nhất có hiện tượng chôn kết hợp cả cải táng và chôn nguyên thi thể, với ba cá thể trong một chum hình cầu đường kính lớn (khoảng 70cm). Một cá thể nữ khoảng 20-30 tuổi, được chôn trong tư thế nằm nghiêng, co gối. Xương sống và các xương bàn chân còn nguyên vị trí, cho thấy người này được chôn lần đầu. Hai sọ và một số xương chi của trẻ em khoảng 5 tuổi, sắp xếp không theo quy luật giải phẫu, cho biết chúng được cải táng cùng (Yamagata Mariko và nnk 2012: 48).

Tục chôn nhiều cá thể trong một chum, cải táng hoặc kết hợp cả cải táng và chôn lần đầu cũng là đặc điểm khác biệt đáng chú ý ở táng tục của mộ chum của Hòa Diêm so với nhiều địa điểm khác. Trong 68 mộ chum có 13 trường hợp chôn nhiều hơn một cá thể. Tổng hợp về độ tuổi và giới tính của các cá thể được hợp táng khá đa dạng. Có trường hợp chôn hai người trưởng thành, thường là một phụ nữ trẻ

Bảng 1. Thống kê độ tuổi và giới tính của các cá thể được hợp táng trong mộ chum ở Hòa Diêm

STT	Ký hiệu mộ	Táng thức	Số lượng di cốt	Giới tính	Tuổi	Độ tuổi ⁽¹⁾
1	02HDM4	Cải táng	3			
	02HDM4.1			Không rõ		Trưởng thành
	02HDM4.2			Nam	40-45	Trung niên
	02HDM4.3			.	9	Trẻ em
2	02HD M6	Cải táng	2			
	02HD M6.1			Nam		Trưởng thành
	02HD M6.2			Nữ	20-25	Thanh niên
3	02HD M8	Cải táng	3			
	02HDM8.1			Nam	50	Lão niên
	02HDM8.2			Nữ	20-25	Thanh niên
	02HDM8.3			.	4	Trẻ em
4	02HD M21b	Cải táng?	2			
	02HD M21b.1			Nam	45-50	Trung niên
	02HD M21b.2			Nữ	20	Thanh niên
5	07HDM1M6	Cải táng	2			
	07HDM1M6a			Nam	40-60	Trung niên?
	07HDM1M6b			.	2-3	Trẻ em
6	07HDM1M7	Cải táng	2			
	07HDM7a			Nam	30-60	Trung niên?
	07HDM7b			.	5-6	Trẻ em
7	07HDM1M8	Kết hợp	3			
	07HDM8a	Hung táng		Nữ	20-30	Thanh niên
	07HDM1M8b	Cải táng		.	5	Trẻ em
	07HDM1M8c	Cải táng		.	5	Trẻ em
8	10HD1 H3M2	Cải táng	2			
	10HD1 H3M2-1			.	12-18	Trẻ em
	10HD1 H3M2-2			.	6	Trẻ em
9	11HD H1M11	Cải táng	2			
	11HD H1M11a			Không rõ		Trưởng thành
	11HD H1M11b			Không rõ		Trưởng thành
10	11HD H2M1	Cải táng	2			
	11HD H2M1a			Nữ	30-40	Trung niên
	11HD H2M1b			.	5-6	Trẻ em
11	11HD H2M4	Cải táng	2			
	11HD H2M4a			Nữ	20-25	Thanh niên
	11HD H2M4b			Nam		Trưởng thành
12	11HD H2M6	Cải táng	2			
	11HD H2M6a			Nam	20-30	Thanh niên
	11HD H2M6b			Nam?		Trưởng thành
13	11HD H2M10	Cải táng	4			
	11HD H2M10a			.	6-7	Trẻ em
	11HD H2M10b			Nữ	18-20	Thanh niên
	11HD H2M10c			Nam	50-55	Lão niên
	11HD H2M10d			Nữ	60	Lão niên

Nguồn: Đặng Ngọc Kính. 2016. Tổng hợp từ số liệu của Nguyễn Lâm Cường, Hirofumi Matsumura, 2014.

⁽¹⁾ Thang đo của Hirofumi Matsumura sử dụng gồm 5 bậc: Child (0-17 tuổi); Adolescent (18-19 tuổi); Young mature adult (20-29 tuổi) Middle mature adult (30-49 tuổi) Old mature adult (trên 50 tuổi).

và một nam giới trung niên. Có khi người lớn (nam và/hoặc nữ) được chôn cùng trẻ em. Giới tính và chênh lệch độ tuổi của các cá thể, được chôn trong cùng một chum, dường như gợi ý quan hệ gia đình như vợ - chồng, hay cha/mẹ - con cái (Bảng 1). Tục chôn nhiều người trong cùng một chum theo kiểu cải táng hoặc kết hợp cải táng và hung táng của Hòa Diêm là một hiện tượng khá hiếm trong các táng thức thời tiền-sơ sử ở Việt Nam và Đông Nam Á. Kiểu cải táng nhiều cá thể trong một chum cũng gặp ở một số địa điểm mộ táng ở Philippines và đông bắc Thái Lan. Một vò chứa di cốt của 1 phụ nữ trẻ và 2 trẻ em đã được tìm thấy ở di chỉ Magsuhot, đảo Negros, Philippines. Ở di chỉ Non Yang, vùng đông bắc Thái Lan, người ta cũng tìm thấy một chum thuộc nhóm S7.1, giai đoạn B, có chứa ba sọ (Ngô Thế Phong 1997: 50).

Mộ chum tập thể cũng đã được các nhà dân tộc học ghi nhận ở các tộc người ở Philippines. Một nhóm thiểu số ở Sarawak, Kelabit từ phía tây bắc của Borneo, có phong tục chôn cất trong quan tài chum. Quá trình này bao gồm chôn cất chính lần đầu trong một quan tài bằng gỗ, sau đó cải táng trong một cái bình đất nung (Phasook Indrawooth 1997: 149). Người Sulod, cũng có tục cải táng trong bình gốm. Sau khi thiên táng và thịt đã rửa hết, thân nhân người quá cố thu nhặt xương cốt, làm lễ rửa xương và đặt trong một chum lớn, cất giữ cẩn thận. Chum chỉ được chôn khi xương của người cuối cùng trong tất cả các anh

chị em cùng một thế hệ được đặt vào (Ngô Thế Phong 1997: 50).

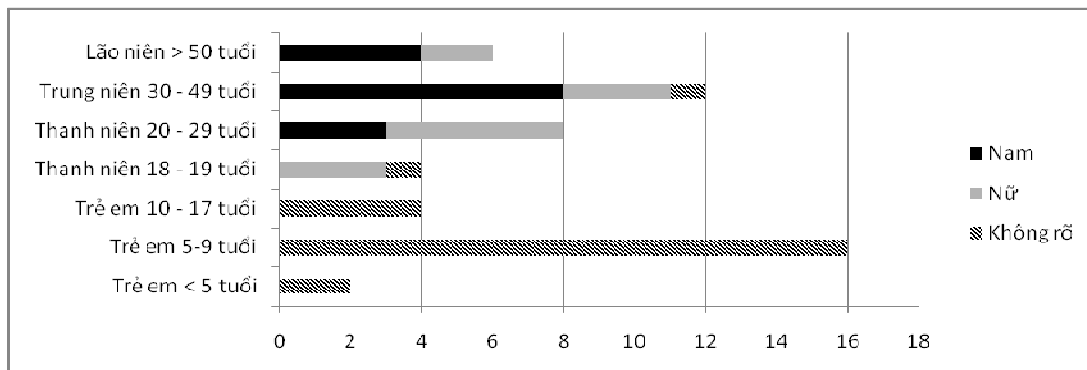
Cứ liệu dân tộc học của người Sulod có thể là một cách giải thích hợp lý cho tục chôn nhiều cá thể trong một chum của người Hòa Diêm, hẳn có một mối quan thân tộc nào đó giữa những cá thể được mai táng cùng lúc này.

2.4. Độ tuổi và giới tính của người chết

Tình trạng bảo quản xương của di tích không được tốt. Chỉ có 58 cá thể là có đủ tài liệu (răng và sọ) để các nhà nhân chủng xác định những tiêu chí cơ bản về nhân khẩu (Nguyễn Lâm Cường, Hirofumi Matumura 2014). Trong 36 di cốt người lớn, có 9 cá thể không chắc chắn về độ tuổi và/hoặc giới tính. Số còn lại (27 người lớn) cho thấy tỷ số nam giới/nữ giới trưởng thành của Hòa Diêm gần 1:0.8 (15:12). Các số trung bình, trung vị của tuổi nam và nữ cho thấy: Tuổi trung bình của nhóm nữ giới là 27, người trẻ nhất có tuổi khoảng 18-20 và tập trung ở khoảng 20-25. Trong khi, tuổi trung bình của nam là 36, tập trung trong khoảng 30, người trẻ nhất có tuổi khoảng 20-25 và có nhiều trường hợp trên 50 tuổi. Tuy nhiên, do số lượng mẫu nhỏ và niên đại của khu mộ táng kéo dài nên kiểm định có thể không có độ tin cậy về mặt thống kê để khái quát.

Có 38% di cốt là của trẻ em và có một tỷ lệ tử vong lớn ở trẻ em trong độ tuổi 5-6 (16/22 trường hợp). Trẻ em là nhóm dễ tổn thương trước các áp lực về môi trường và xã hội, đặc biệt

Biểu đồ 1: Di cốt trong di tích mộ táng Hòa Diêm theo độ tuổi và giới tính



Nguồn: Đặng Ngọc Kính, năm 2016, tổng hợp từ số liệu của Nguyễn Lâm Cường, Hirofumi Matsumura, 2014.

trong các xã hội sơ khai. Tỷ lệ trẻ em (dưới 15 tuổi) của các khu mộ táng ở những di tích đá mới và kim khí của Đông Nam Á đều ở mức trên 30%. Tỷ lệ chết của nhóm trẻ em cũng cao hơn đáng kể trong 5 năm đầu đời và sau đó giảm dần theo độ tuổi (Oxenham và nhiều người 2011: 12-17). Một số yếu tố, ở mức độ nhiều hay ít, có thể đã góp phần ảnh hưởng đến sức khỏe và độ tuổi của dân cư như: (1) ảnh hưởng từ những lớp người nhập cư mới (thực dân) (colonizing population); (2) di cư (migration); (3) cuộc sống định cư lâu dài (với nông nghiệp) (sedentism); (4) việc áp dụng các chiến lược sinh tồn mới (adoption of new subsistence strategies) và 5) điều kiện sinh sản được cải thiện (do định cư và nông nghiệp) (elevated fertility) (Oxenham và nnk 2011: 91). Tuy nhiên, để đi sâu vào các phân tích này cần có những kiểm tra chi tiết về bệnh lý xương răng, DNA, nhân chủng...

3. TỪ MỘ TÁNG DI TÍCH HÒA DIÊM NHÌN VỀ SỰ BIẾN ĐỔI DO TIẾP XÚC VĂN HÓA

Hòa Diêm không phải là một di tích đơn lẻ ở vùng vịnh Cam Ranh, mà nằm trong chuỗi phát triển của tiền sử khu vực, với các giai đoạn và những tiếp xúc văn hóa, mà qua lát cắt lịch sử có thể nhận thấy các thay đổi trong đời sống và táng thức của cư dân.

Ở giai đoạn Xóm Cồn và Vĩnh Yên, giai đoạn sớm nhất trong hệ thống tiền sử sử Nam Trung Bộ, với niên đại khoảng 1.500 năm đến 500 năm trước Công nguyên. Phương thức sống của cộng đồng chủ yếu dựa vào khai thác tự nhiên, đặc trưng của dạng hình di tích “cồn - bầu” với tầng cư trú tích tụ dày các vỏ nhuyễn thể do quá trình sinh hoạt của cư dân hình thành nên. Ở giai đoạn Xóm Cồn, công cụ đá vẫn còn chiếm ưu thế, loại hình chủ yếu là rìu không vai mài nhẵn toàn thân, thân hình thang, đốc nhỏ, mặt cắt bầu dục, và một số ít hơn có hình tứ giác, mặt cắt chữ nhật. Đến giai đoạn Vĩnh Yên thì xuất hiện luyện kim đồng, với các rìu đồng và khuôn đúc. Rìu được đúc từ khuôn hai mang, lưỡi xòe cân hình parabol. Ngoài ra, các công cụ làm từ

vỏ nhuyễn thể và mũi nhọn xương khá phổ biến. Đồ gốm có sự tương đồng về chất liệu, đơn giản về loại hình và hoa văn trang trí. Loại hình gốm Xóm Cồn - Vĩnh Yên phổ biến là các đồ đựng đáy tròn, miệng loe đơn giản và bát mâm bằng với vai gãy miệng thấp. Hoa văn chủ đạo là văn chải kỹ thuật và văn khắc vạch đơn giản, một số ít có văn in chấm và bôi vẽ màu vàng cam và đỏ nâu.

Di tích mộ táng trong giai đoạn này gồm 2 dạng táng thức là mộ vò và mộ huyết đất. Mộ vò có kích thước nhỏ, đường kính 30-40cm, thân phủ văn chải kỹ thuật. Mộ chôn đứng, không có nắp đậy, không có dấu hiệu của xương cốt và rất ít mộ có tùy táng. Mộ đất có hai loại hình, mộ chôn trong tư thế bó gối và mộ chôn trong tư thế nằm thẳng. Mộ chôn trong tư thế bó gối phổ biến hơn (11/13 mộ) và có niên đại muộn, tương đương với mộ vò. Mộ chôn khá tách biệt với tầng cư trú, người chết đặt theo phương thẳng đứng, trong tư thế ngồi co. Một số mộ có đồ tùy táng đặt trước ngực, chủ yếu là các vò gốm. Mộ chôn nằm thẳng có số lượng ít (2/13), người chết đặt nằm ngửa, hai tay xuôi theo thân. Mộ có niên đại sớm hơn và được chôn trong tầng văn hóa, bên dưới lớp gốm cư trú (Vũ Quốc Hiền và Nguyễn Công Bằng 1993: 84-99; Nguyễn Khắc Sử và Phan Thanh Toàn 2009: 12-25; Trần Quý Thịnh và Nguyễn Ngọc Quý 2009: 3-19; Trần Quý Thịnh và nnk 2012: 22-33.)

Đến giai đoạn Hòa Diêm (500 trước Công nguyên đến 250 Công nguyên)

tuy loại hình di tích và di vật của lớp cư trú vẫn cho thấy sự tiếp nối với những giai đoạn trước đó. Những đồng rác bếp với nhiều vỏ nhuyễn thể, xương động vật, than tro cho thấy cư dân vẫn duy trì phương thức sống dựa nhiều vào khai thác tự nhiên. Gốm cư trú có sự kế thừa của truyền thống Xóm Cồn - Vĩnh Yên với hầu hết là văn chải kỹ thuật, các kiểu miệng loe đơn giản, loe gãy khúc. Nhưng mặt khác, lớp mộ táng lại cho thấy cư dân tiền sơ sử Hòa Diêm, đã bước vào thời kỳ phát triển và có những mối giao lưu rộng hơn và đưa đến nhiều thay đổi trong táng thức cũng như một vài yếu tố của kinh tế và dân cư.

3.1. Sự thay đổi trong táng thức

Di chỉ mộ táng ở Hòa Diêm có ba loại chính là mộ huyết đất, mộ vò và mộ chum. Sự giống nhau về loại hình của các vò, dùng làm quan tài ở Hòa Diêm với các loại hình gốm Xóm Cồn và Vĩnh Yên trước đó, khẳng định về niên đại sớm và kết nối mang tính truyền thống của chúng. Các phân tích AMS cũng cho phép đoán định một số mộ huyết đất có lẽ tồn tại sớm hơn mộ chum. Những mộ đất sớm và mộ vò ở Hòa Diêm có niên đại trong khoảng 200 đến 50 năm trước Công nguyên. Trong khi, niên đại của các mộ chum ở vào khoảng 100 đến 250 Công nguyên (Yamagata Mariko và nnk 2012: 72-73).

Sự du nhập của những yếu tố mới vào khu vực Nam Trung Bộ, trong những thế kỷ đầu Công nguyên có thể

đã gây nên những thay đổi táng thức của cư dân. Nếu các mộ huyết đất và mộ vò là hình thức mai táng truyền thống, đã xuất hiện từ trước đó trong di chỉ Vĩnh Yên, thì mộ chum, là yếu tố mới có thể đã chịu ảnh hưởng từ truyền thống mộ chum của vùng Mã Lai Đa Đảo.

Mặc dù mai táng trong chum phổ biến khắp khu vực Đông Á, Đông Dương, Đông Nam Á hải đảo và nam Ấn Độ trong thời tiền sử, truyền thống mộ chum được xem là một phát triển bản địa ở vùng Mã Lai Đa Đảo (Indo - Malaysia) và sự phát tán của loại hình táng này thường gắn với sự di chuyển của các nhóm ngôn ngữ Nam Đảo (Austronesian). Các chứng cứ, độ tin cậy khác nhau, chỉ ra rằng các mộ chum đầu tiên xuất hiện vào khoảng hậu kỳ đá mới tại di tích Niah ở Sarawak (Indonesia) và trong các hang Tabon (Philippines) vào khoảng cuối thiên niên kỷ thứ hai và đầu thiên niên kỷ thứ nhất trước Công nguyên và phần lớn các bãi mộ chum có niên đại trong khoảng 200 năm trước Công nguyên (Bellwood, 2007: 272-275, 306).

Tại Philippines, các di tích mộ chum, ngoài trời hoặc trong hang động, phát hiện ở Kalanay, Makabog, Butugan (Masbate), San Narciso (Tayabas), hang Manunggul Trung Palawan... có niên đại trong khoảng thiên niên kỷ thứ nhất Công nguyên. Tại Indonesia, chôn cất trong chum cải táng và hung táng có thể đã có vào sơ kỳ kim khí, thường gắn với các khu vực ven biển, chủ yếu trong một số vùng cực đông

của Indonesia và một vài nơi ở miền nam (Bellwood 2007: 272-306; Lâm Thị Mỹ Dung 2003: 48-57). Tại Thái Lan, các bãi mộ chum được báo cáo từ các thung lũng sông Mun và Chi, vùng đông bắc và có niên đại từ thời kỳ tiền sử muộn (thế kỷ 3-5 Công nguyên) (Phasook Indrawooth 1997: 149-150).

Hòa Diêm cũng không phải di tích mộ chum duy nhất, tồn tại đơn lẻ tại Nam Trung Bộ và Nam Bộ. Dọc theo bờ biển nam Việt Nam, hàng loạt các khu mộ chum lớn cũng đã được tìm thấy. Những bãi mộ chum lớn với niên đại khoảng thế kỷ 5-6 trước Công nguyên đến 1 Công nguyên, được tìm thấy, kéo dài từ Quảng Bình, tập trung nhiều ở vùng trung tâm của văn hóa Sa Huỳnh (đồng bằng Quảng Nam - Quảng Ngãi) và dọc theo các đồng bằng ven biển Nam Trung Bộ như Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa đến Bình Thuận. Tại Nam Bộ, mộ chum xuất hiện vào thời đồ sắt (sau 500 trước Công nguyên) với hai cụm mộ tại vùng Xuân Lộc (Đồng Nai) và Cần Giò (TPHCM) (Lâm Thị Mỹ Dung 2003: 48-57; Nguyễn Thị Hoài Hương 2008: 279-296; Vũ Quốc Hiền 2008: 116-128).

Tương tự như khu vực Khánh Hòa - Nam Trung Bộ, tại Nam Bộ truyền thống mộ huyết đất có từ những di tích thời đá mới và đồng thau (tại các địa điểm An Sơn, Cù Lao Rùa, Dốc Chùa) cũng bị phủ lên bởi truyền thống mộ chum vào giai đoạn sắt sớm, dưới ảnh hưởng của các yếu tố Nam Đảo và/hoặc Sa Huỳnh. Mộ chum xuất

hiện tại các khu vực ven biển và đảo gần bờ như Cần Giờ, Thổ Chu, Côn Đảo cùng các loại đồ gốm tùy táng, trang sức cho thấy ảnh hưởng của yếu tố Nam Đảo. Văn hóa mộ chum còn theo các mạng lưới trao đổi miền xuôi ngược dọc sông lớn, lan tỏa đến các khu vực sâu trong nội địa như vùng Xuân Lộc với các địa điểm Hàng Gòn 9, Dầu Giây, Phú Hòa, Suối Chồn (Vũ Quốc Hiền 2008: 116-128).

Mặt khác, sự xuất hiện của mộ chum cũng không hoàn toàn thay thế truyền thống mộ đất. Tại Nam Bộ, những khu mộ đất lớn như Gò Ô Chùa (Long An) vẫn tồn tại, với niên đại tương tự các khu mộ chum. Thậm chí, trong các di tích ven biển, chịu ảnh hưởng rõ ràng của văn hóa mộ chum như Giồng Phệt, Giồng Cá Vồ vẫn tồn tại loại hình mộ huyết đất (Đặng Văn Thắng, Vũ Quốc Hiền và nnk 1998: 180, 210)

Tương tự, một vài mộ đất ở Hòa Diêm cho thấy sự đồng đại với các mộ chum, khi có các đồ gốm giống nhau về loại hình và huyết mộ cắt phá các mộ chum. Nghĩa là táng thức mộ huyết đất vẫn tồn tại song hành cùng kiểu chôn trong quan tài chum vò vào giai đoạn muộn của Hòa Diêm. Giữa mộ chum và mộ đất ở Hòa Diêm có thể có mối liên hệ nào đó. Có thể người chết đã được chôn lần đầu trong mộ đất, sau đó di cốt được cải táng, đưa vào quan tài chum-vò. Những mộ đất còn một phần di cốt có thể là mộ cải táng hoặc chính là phần còn sót lại sau khi đã cải táng (Nguyễn Thị Hảo, Hoàng Thúy Quỳnh 2013: 38-39).

3.2. Sự thay đổi của số lượng và loại hình tùy táng

Các giao lưu văn hóa vùng biển có thể cũng còn đưa đến sự tăng cường các quan hệ trao đổi buôn bán. Số lượng đồ tùy táng của 2 nhóm, mộ huyết đất có niên đại sớm và mộ chum, cho thấy sự chênh lệch đáng kể. Ngoại trừ một số ít đồ đồng, mà chủ yếu là các lục lạc nhỏ, hầu hết các mộ đất giai đoạn sớm không có đồ chôn theo. Trong khi, đồ tùy táng của nhóm mộ chum lại rất phong phú.

Phổ biến nhất trong số đồ tùy táng của mộ chum là các loại gốm Kalanay với hiện vật chủ yếu là nồi thân cầu, nồi vai gãy, bát thấp, bình cổ nhỏ, bát mâm bông... trên thân có trang trí văn in mép vò sò hoặc cắt lõm. Phân tích chất liệu cho thấy chúng có thể được làm từ nguyên liệu tại chỗ, nhưng kiểu dáng và trang trí thì hoàn toàn giống với phức hệ gốm Kalanay. Cho đến nay có 4 địa điểm có loại gốm này được biết đến ở Đông Nam Á, phân bố dọc theo bờ biển từ miền Nam Thái Lan (Ko Samui), qua đảo Phú Quốc (Bãi Dong), miền Trung Việt Nam (Hòa Diêm) và miền Trung Philippines (Kalanay) (Yamagata Mariko và nnk 2012: 59-60).

Loại gốm mịn màu hồng nhạt, có số lượng ít hơn trong số gốm tùy táng, với các loại hình chính là bình có chân đế thấp, ly cốc và tô chậu. Nhưng loại gốm này cũng phân bố khá rộng từ các địa điểm ở đồng bằng MeKong như Óc Eo, Angkor Borei đến một vài di chỉ ở miền Trung Việt Nam như Trà Kiệu.

Sự xuất hiện của đồ trang sức trong các mộ táng của Hòa Diêm cũng là một chỉ dấu của các quan hệ giao lưu thương mại. Với ưu thế dễ chuyên chở, dễ cất giấu, trọng lượng nhẹ và giá trị kinh tế cao, đồng thời cũng không đòi hỏi sự bảo quản nghiêm ngặt, đồ trang sức là loại di vật mang tính trao đổi mạnh mẽ nhất. Trang sức ở Hòa Diêm chủ yếu là hạt chuỗi, chiếm tuyệt đại đa số (93%) là chuỗi thủy tinh có dáng cầu không tròn đều, màu sắc chủ yếu là xanh lá cây, xanh lá mạ, xanh nước biển và xanh đen. Loại chuỗi Indo - Pacificbeads này có mặt ở hầu hết các di tích khảo cổ học cùng thời ở Đông Nam Á. Hạt chuỗi bằng đá quý có số lượng ít nhưng đa dạng về kiểu loại, bao gồm các loại đá Canerlian (mã não đỏ), Agate, Chrystal... hình cầu tròn, bát giác, quả nhót, hình thoi thắt hai đầu... Trong đó có những loại khá hiếm như: collarbeads có dạng hình thoi, thắt hai đầu với chất liệu là đá mã não màu đỏ và đá crystal không màu, trong suốt, có nguồn gốc từ nam Ấn Độ hay vùng Iran; Alkaline – etched beads bằng đá agate, được vẽ hoa văn hình ngũ giác có nguồn gốc Ấn Độ, niên đại khoảng 300 trước Công nguyên cho đến khoảng năm 200 Công nguyên. Banded beads có dạng hình thoi dài với những băng khác màu đen và trắng xen kẽ, lỗ xuyên dây ngang thân hoặc xuyên tâm. Một số ít hạt bằng vàng có thể có nguồn gốc Ấn Độ hoặc Tây Á. Chúng đến với các di tích ở Đông Nam Á qua nhiều con đường trao đổi, buôn bán và trung

gian rất phức tạp (Yamagata Mariko và nnk 2012: 66-69).

Trong các công cụ bằng sắt ở Hòa Diêm, đáng chú ý là các dao có chuôi hình khuyên, một kiểu dao đặc trưng cho văn hóa Hán (Trung Quốc) và cũng được tìm thấy ở một số địa điểm tại Thái Lan và Philippines. Ngoài ra, còn tìm thấy một vài ba đồng tiền đều là loại tiền Ngũ Thù (Hán), 1 đồng (07HD.H1.M6) có thể niên đại Đông Hán. Hai đồng khác (07HD.H1.M6 và 10HD.H3.M2) không rõ đặc trưng, có thể là sản phẩm được đúc tại lò địa phương (Yamagata Mariko và nnk 2012: 66-69).

Sự thay đổi về số lượng đồ tùy táng ở các mộ chum, so với các mộ huyệt đất giai đoạn sớm trước đó, cùng sự đa dạng về nguồn gốc của chúng phần nào nói lên sự thay đổi một số yếu tố kinh tế của người Hòa Diêm qua hai giai đoạn, nhất là việc mở rộng quan hệ trao đổi với các cộng đồng khác trong khu vực.

3.3. Sự thay đổi về nhân chủng

Các tiếp xúc văn hóa qua mạng lưới thương mại trên biển cũng có thể kèm theo tiếp xúc về dân cư và có thể cả quá trình di dân. Về mặt dân cư, các mẫu phân tích tương quan Q-mode về hình thái sọ cho thấy: nhân chủng Hòa Diêm 2 (các mộ đất) nằm khá gần với các mẫu Australo-Melanesian và Hoabinhian (cư dân bản địa Đông Nam Á). Trong khi, Hòa Diêm 1 (các mộ chum) gần gũi với nhóm Đông Á và Đông Nam Á sau thời đá mới, được phân nhánh cùng với các dân

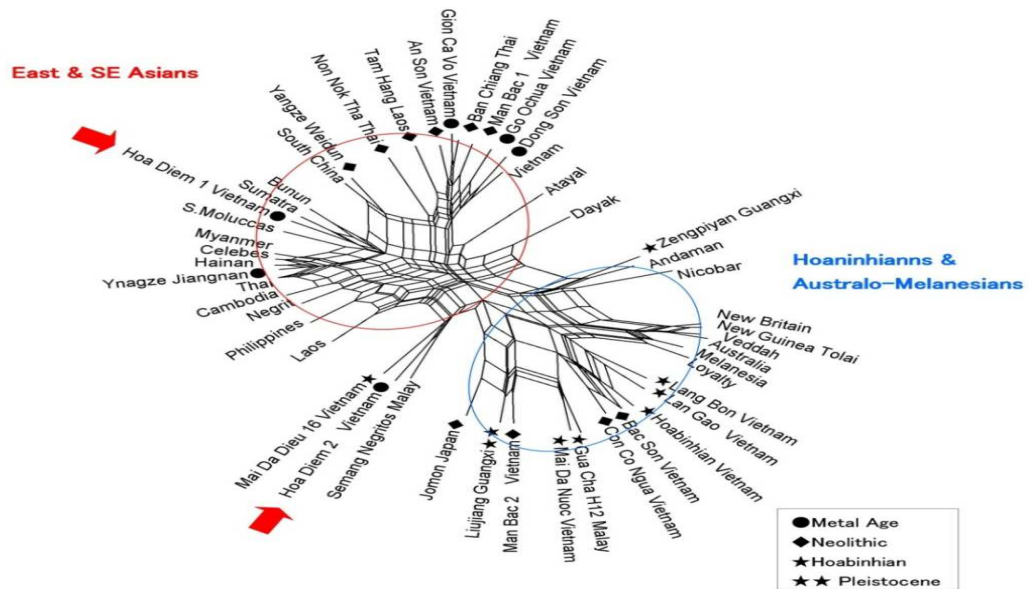
tộc Bunun Đài Loan và Đông Nam Á. Các di cốt trong mộ chum Hòa Diêm cũng có mối quan hệ gần với cư dân thời đá mới và kim khí ở bắc Việt Nam (Đông Sơn và Mán Bạc), miền Nam Việt (Giồng Cá Vồ và Gò Ô Chùa) và Thái Lan (Non Nok Tha và Ban Chiang) (Yamagata Mariko và nnk 2012: 246-247).

Các nghiên cứu về khảo cổ học và ngôn ngữ học đã liên kết sự phát tán của các ngữ hệ Nam Á (Austroasiatic) và Nam Đảo (Austronesian) với việc mở rộng của những cư dân trồng lúa thời kỳ đồ đá mới vào Đông Nam Á lục địa và hải đảo (Bellwood 2007: 210-254; Peter Bellwood, 2010: 145-160). Đối với phân tích trên dữ liệu di cốt của con người, mô hình “hai lớp cư dân” (two layer), là công cụ chính trong việc tìm hiểu lịch sử dân cư của lục địa và hải đảo Đông Nam Á. Mô

hình này giải thuyết rằng Đông Nam Á ban đầu đã có sự định cư của người dân bản địa, Australo-Melanesians, và sau này đã trao đổi gen với người nhập cư từ Bắc và/hoặc Đông Á, dẫn đến sự hình thành của quần thể cư dân Đông Nam Á hiện đại vào cuối thời đá mới. (Oxenham Marc và nnk 2011: 26-28).

Việc tồn tại của các lớp dân khác nhau trong cùng một di tích ở Hòa Diêm có thể ủng hộ cho mô hình hai lớp cư dân này và sự di chuyển của cư dân Nam Đảo vào từng thời điểm khác nhau. Những di cốt từ Hòa Diêm 2 (mộ đất) giữ những đặc điểm di truyền của các cổ dân bản địa, trong khi những người được an táng trong mộ chum (Hòa Diêm 1) lại có mối quan hệ gần gũi với nhóm dân hải đảo Đông Nam Á, những người này có thể là nhóm đến sau, di cư qua đường

Biểu đồ 2: Tương quan Q-mode dựa trên hình thái sọ của cư dân Hòa Diêm



Nguồn: Matsumura Hirofumi, Nguyễn Lân Cường, Yamagata Mariko. 2012: 247.

biển (Matsumura Hirofumi, Nguyễn Lâm Cường, Yamagata Mariko 2012: 251).

KẾT LUẬN

Tài liệu mộ táng ở Hòa Diêm cung cấp một số điểm thú vị về cộng đồng tiền-sơ sử của khu vực Khánh Hòa. Dưới tác động của những quan hệ giao lưu qua mạng lưới thương mại trên biển, các yếu tố văn hóa mới (mộ chum) từ Nam Đảo đã xâm nhập vào khu vực này trong khoảng 2 thế kỷ đầu Công nguyên. Kèm theo đó là những biến động trong một vài yếu tố của kinh tế và dân cư. Sự xuất hiện gốm Kalanay, gốm Óc Eo, cùng các hạt chuỗi Ấn Độ, cho thấy cư dân đã có mối quan hệ trao đổi rộng. Phân tích hình thái sọ cũng cho thấy sự khác nhau của các lớp dân cư. Lớp mộ đất có thể là nhóm chiếm cư trước và còn mang

những đặc điểm của các cư dân bản địa Đông Nam Á. Nhóm mộ chum có thể di cư đến sau qua đường biển, thì gần gũi với dân Đông Á và Đông Nam Á hiện đại.

Sự di cư của những người Nam Đảo là một trong những lý thuyết lớn lý giải các mối giao lưu, truyền tải văn hóa của vùng Đông Nam Á. Tuy nhiên, khu vực Nam Việt Nam lâu nay vẫn được đặt ngoài các nghiên cứu này do sự thiếu vắng công bố và tư liệu. Nghiên cứu sâu từ các di tích mộ chum như Hòa Diêm, và các di tích tương tự khác ở Nam Trung Bộ và Nam Bộ sẽ góp phần hữu ích trong việc phục dựng bức tranh tiền sử Đông Nam Á trong những thế kỷ đầu Công nguyên. □

CHÚ THÍCH

⁽¹⁾ Trong hố khai quật năm 2002, có phát hiện 2 cụm, (ký hiệu 02HD.H1.C1 và C13) có sọ và xương xếp "không theo trật tự" được cho là mộ cải táng; 1 cụm gốm (ký hiệu 02HD.H1C19) có một số xương bị đốt cháy, trong đó có cả xương động vật được cho là mộ hỏa táng; 3 cụm gốm (ký hiệu 02HD.H1C3, C18 và C25) với những hiện vật có thể phục nguyên được chôn thành cụm, được cho rằng đây là mộ đất "chôn tượng trưng" (mộ vọng?) (Nguyễn Đăng Cường 2004: 18-23). Trong cuộc khai quật 2007 có 2 mộ (ký hiệu 07HD.H1M15 và M16, nằm gần nhau với 2 mảnh sọ, xương chi, các mảnh gốm và chuông đồng. Hiện trường bị các mộ chum cắt phá nên không rõ hình thức chôn ban đầu, có thể là mộ cải táng. (Yamagata Mariko và nnk 2012: 51).

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Bellwood Peter. 2007. *Prehistory of the Indo-Malaysian Archipelago*. ANU Press, Canberra.
2. Bellwood Peter. 2010 (dịch Việt văn). *Những nhà nông đầu tiên: Nguồn gốc của các xã hội nông nghiệp*. Hà Nội: Nxb. Thế giới.
3. Đặng Ngọc Kính. 2012. *Di tích khảo cổ học Hòa Diêm (Cam Thịnh Đông - Cam Ranh - Khánh Hòa)*. Luận văn Thạc sĩ Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn TPHCM.
4. Đặng Ngọc Kính. 2009. "Một thế kỷ phát hiện và nghiên cứu Văn hóa Sa Huỳnh, thành tựu và nhận thức". *Tạp chí Khoa học Xã hội TPHCM*, số 8.

5. Đặng Văn Thắng, Vũ Quốc Hiền, Nguyễn Thị Hậu, Ngô Thế Phong, Nguyễn Kim Dung, Nguyễn Lâm Cường. 1998. *Khảo cổ học tiền sử và sơ sử TPHCM*. TPHCM: Nxb. Trẻ.
6. Lâm Thị Mỹ Dung. 2003. *Về truyền thống mộ chum*. *Tạp chí Khảo cổ học*, số 2.
7. Matsumura Hirofumi, Nguyễn Lâm Cường, Yamagata Mariko. 2012. "The Origin of Hoa Diem people: Perspectives from Cranial and Dental Morphometric Analysis". Trong *The Excavation of Hoa Diem in Central Vietnam. Showa Women's University Institute of International Culture Bulletin* 17.
8. Ngô Thế Phong. 1997. "Văn hóa Sa Huỳnh trong khung cảnh Đông Nam Á". *Tạp chí Khảo cổ học*, số 4.
9. Nguyễn Đăng Cường. 2004. *Báo cáo kết quả khai quật di tích Hòa Diêm, xã Cam Thịnh Đông - thị xã Cam Ranh - tỉnh Khánh Hòa*. Luận văn tốt nghiệp Cử nhân. Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Hà Nội.
10. Nguyễn Khắc Sử, Phan Thanh Toàn. 2009. "Di chỉ Vĩnh Yên trong hệ thống khảo cổ học tiền sử Khánh Hòa". *Tạp chí Khảo cổ học*, số 1.
11. Nguyễn Lâm Cường, Matsumura. Hirofumi. 2014. *Nghiên cứu những di cốt người cổ di chỉ khảo cổ học Hòa Diêm (Khánh Hòa)*. Hà Nội: Nxb. Văn hóa Thông tin.
12. Nguyễn Thị Hào, Hoàng Thúy Quỳnh. 2013. "Mộ đất trong văn hóa Sa Huỳnh trong bối cảnh Việt Nam và Đông Nam Á". *Tạp chí Khảo cổ học*, số 2.
13. Nguyễn Thị Hoài Hương. 2008. "Mộ chum, vò thời tiền sử ở các tỉnh phía Nam Việt Nam", trong *Một số vấn đề khảo cổ học ở miền Nam Việt Nam*, tập 3. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
14. Oxenham Marc F., Matsumura. Hirofumi, Nguyen Kim Dung. (Eds.). 2011. *Mán Bạc: the Excavation of a Neolithic Site in Northern Vietnam*, Terra Australis. ANU Press, Canberra.
15. Phasook Indrawooth. 1997. *The practice of jar burial in the Mun and Chi valleys*. Indo-Pacific Prehistory association bulletin 16 vol 3.
16. Trần Quý Thịnh, Nguyễn Ngọc Quý. 2009. "Di chỉ Văn Tứ Đông (Khánh Hòa), tư liệu cuộc khai quật năm 2006". *Tạp chí Khảo cổ học*, số 6.
17. Trần Quý Thịnh, Nguyễn Ngọc Quý, Nguyễn Tâm. 2012. "Khai quật di dời di chỉ Vĩnh Yên năm 2009: Nhận thức bước đầu". *Tạp chí Khảo cổ học*, số 3.
18. Vũ Quốc Hiền. 2008. "Vài suy nghĩ về các di tích mộ chum ở Đông Nam Bộ". *Thông báo Khoa học - Bảo tàng Lịch sử Việt Nam*.
19. Vũ Quốc Hiền, Chu Văn Vệ, Lê Văn Chiến, Đinh Văn Mạnh, Trịnh Anh Tuấn, Nguyễn Tâm, Đào Công Lăng, Huỳnh Hà Chương Nhiệm, Phan Hoàng Huy. 2012. *Báo cáo kết quả khai quật khảo cổ học di tích Hòa Diêm (Cam Thịnh Đông - Cam Ranh - Khánh Hòa) năm 2011*. Bảo tàng Lịch sử Việt Nam.
20. Vũ Quốc Hiền, Nguyễn Công Bằng. 1993. *Văn hóa Xóm Cồn với tiền sử và sơ sử tỉnh Khánh Hòa*. Bảo tàng Lịch sử Việt Nam - Sở Văn hóa Thông tin tỉnh Khánh Hòa.
21. Yamagata Mariko, Bùi Chí Hoàng, Nguyễn Kim Dung, Nguyễn Khánh Trung Kiên, Đặng Ngọc Kính, Tawara Kanji, Watanabe Shinya, Suzuki Tomomi, Miyama Emiri, Ishii Ayako. 2012. "The excavation of Hoa Diem in central Vietnam". *Showa Women's University Institute of International Culture Bulletin*, Vol. 17.

